

Bản án số: 113/2022/DS-PT

Ngày 04-8-2022

*“V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất, đường nương thoát nước”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Nguyễn Văn Toàn;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Sơn Cuol, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2022, về việc: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất, đường nương thoát nước”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST, ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2022/QĐ-PT, ngày 29/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 133/2022/QĐ-PT, ngày 21/7/2022, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số 69, ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Bị đơn:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số 41, ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1970 (có mặt).

+ Anh Lê Chí N, sinh năm 1992 (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1931 (vắng mặt).

+ Bà Đỗ Thị Kim A, sinh năm 1969 (vắng mặt).

+ Bà Đỗ Thị Kim N2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

+ Ông Đỗ Hữu B, sinh năm 1975 (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đỗ Thị Kim N2, bà Nguyễn Thị T3:*  
Ông Đỗ Hữu B, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Châu Thị T4, sinh năm 1932 (chết ngày 11/6/2021).

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1947; Địa chỉ: Khóm K, phường H, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp T, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ: quốc lộ 1, Phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Hồng T5, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 69 tại ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Hồng T5:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 69 tại ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng là nguyên đơn trong vụ án (có mặt).

*Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Châu Thị T4, gồm các con là:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn S; bà Nguyễn Thị R; ông Nguyễn Văn X; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Hồng T5 và bà Nguyễn Thị T6.

+ Ông Lê Văn N3, sinh năm 1972 (có mặt).

+ Bà Trần Thị T7, sinh năm 1975 (vắng mặt).

+ Anh Lê Hoàng T8, sinh năm 1995 (vắng mặt).

+ Cháu Lê Bảo T9, sinh năm 2005 (vắng mặt).

*Người giám hộ cho cháu Lê Bảo T9:* Ông Lê Văn N3, sinh năm 1975 (cha của cháu Trân) (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Lê Văn N4, sinh năm 1977 (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Trúc E, sinh năm 1975 (vắng mặt).

+ Cháu Lê Thị Lệ H, sinh năm 2006 (vắng mặt).

*Người giám hộ cho cháu Lê Thị Lệ H:* Ông Lê Văn N4, sinh năm 1977 (cha của cháu Hằng) (có mặt).

\* *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn P là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, đồng thời ông T cũng là người đại diện theo ủy quyền cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng - đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Hồng T5 trình bày:*

Năm 1980, ông Nguyễn Văn K (hiện nay đã chết) là cha của ông có chuyển nhượng cho ông Lê Văn T9 (cha của ông Lê Văn P - bị đơn trong vụ án) một phần quyền sử dụng đất khoảng 20 công thuộc các thửa 167 và 174. Phần còn lại của ông K là các thửa 165, 328 tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp N, xã V, thị xã B, người đứng tên quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn K. Giữa các thửa 167, 174 với thửa 165, 328 là một con mương nước (Kênh kết nghĩa ngày xưa) chạy dài từ Đông sang Tây.

Do ông T9 không có đường nước nên khi ông K chuyển nhượng cho ông T9 các thửa đất nêu trên thì cho ông T9 sử dụng nhờ con mương này để thoát nước. Phần đất còn lại tại thửa 165 và 328 (trong đó có đường mương nước đang tranh chấp) diện tích khoảng 6.806m<sup>2</sup> thì cha của ông T đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/1996, thời điểm cấp giấy ông T9 không có tranh chấp đường mương nước với ông K.

Nay ông K là cha của ông và ông T9 là cha của ông P đều đã chết, phần đất của Khá thì ông canh tác từ năm 1977 cho đến nay, còn đất bên ông T9 thì con ông T9 là Lê Văn P canh tác. Trong lúc ông canh tác thì việc sử dụng con mương thoát nước không có xảy ra tranh chấp. Nhưng từ năm 2011, ông không canh tác mà cho người khác thuê thì ông P ngăn cản không cho sử dụng đường mương nước. Ông P cho rằng con mương này là quyền sử dụng của ông P. Vì khi cha của ông sang đất cho cha của ông P thì sang luôn đường nước nên ông P chỉ cho bên gia đình ông T sử dụng nhờ đoạn đường nước phía dưới đến bờ đập (từ lộ nhựa V vào một đoạn), đoạn đường nước còn lại (từ bờ đập của con mương trở lên hiện nay) thì ông P đắp đập ngăn lại không cho sử dụng chung.

Vụ việc đã được Hội đồng tư vấn hòa giải xã V tiến hành hòa giải nhưng không thành vì ông P cho rằng cha của ông khi chuyển nhượng tại các thửa 167 và 174 cho ông T9 thì chuyển nhượng luôn cả đường nước.

Vào năm 2017, ông có thỏa thuận và chuyển nhượng cho ông Đỗ Hữu B, trú tại ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng các thửa đất 165 và 328. Tuy nhiên, giữa ông với ông B có thỏa thuận với nhau là không chuyển nhượng đường nước do còn tranh chấp, hai bên chỉ làm giấy tay và chưa có làm thủ tục sang tên theo quy định.

Theo như đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn P phải phá đập trả lại cho ông con mương nước để ông sử dụng. Diện tích con mương nước đang tranh chấp: 2.528,2m<sup>2</sup>, có tứ cận:

- Hướng đông giáp đất lộ, số đo 12,52m.
- Hướng tây giáp thửa 328, có số đo 2,67m.
- Hướng nam giáp Châu Thị V và Lê Văn P, số đo 349,5m.
- Hướng bắc giáp đất ông Đỗ Văn T10 và giáp đất tôi, số đo 384,3m.

Tuy nhiên, qua kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp 1.471,5m<sup>2</sup>, do đó ông thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là buộc ông P giao trả lại cho ông con mương nước theo kết quả đo đạc thực tế mà Tòa án cùng với cơ quan có thẩm quyền đo đạc vào ngày 08/3/2018 với diện tích là 1.471,5m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 165, 245 và 328 cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, ông đồng ý để ông P, ông N3 và ông N4 sử dụng chung đường nước tranh chấp nêu trên.

*\* Tại tờ tường trình ngày 15/3/2018, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn ông Lê Văn P trình bày:*

Trước đây cha của ông T là Nguyễn Văn K có 02 dãy đất nằm hai bên của đường nước đang tranh chấp. Vào năm 1990, cha của ông tên Lê Văn T9 (hiện nay ông T9 đã chết) có sang 01 dãy đất của ông K thuộc thửa 167 và 174, tờ bản đồ số 09 cặp đường mương nước tranh chấp khoảng gần 40 công đất tầm cây. Khi sang thì ông K sang cho cha của ông luôn đường nước để sử dụng. Khi cha của ông sang đất của ông K thì hai bên có làm giấy tay nhưng hiện nay bị thất lạc mất do thời gian quá lâu. Tuy nhiên, việc mua bán có một số người ở địa phương chứng kiến.

Khoảng năm 2000, ông K là cha của ông T có hỏi ông sử dụng nhờ đường mương nước từ bờ đập chạy trở ra lộ nhựa hiện nay chứ không phải nhờ sử dụng chung hết con mương như tranh chấp hiện nay. Đến khoảng năm 2008, năm 2009 thì ông T xin sử dụng chung sổ và lấy nước từ bờ đập đắp ngang chạy dài cho đến căn chòi của ông có cây me lớn. Lý do việc gia đình ông K xin sử dụng đường nước nhờ của gia đình ông là do trước đây ông K có sang cho ông Đỗ Văn T10 (cha của ông Đỗ Hữu B) một thửa đất cặp lộ nhựa hiện nay (nếu nhìn từ lộ nhựa vào phần đất ông T10 sang của ông K nằm bên tay phải so với đường nước). Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng năm 1996, 1997, khi đó ông T10 được cấp giấy bao trùm luôn cả đường nước mà trước đây ông K đã bán cho cha của ông và bao trùm luôn cả đường nước của ông K giáp ranh với đất của ông Trần M, thời điểm đó cha của ông và ông K có yêu cầu địa phương giải quyết và địa phương có buộc ông T10 giao trả lại đường nước cho gia đình ông, còn ông K địa phương giải quyết không chấp nhận cho ông K nên ông K không có đường nước và ông K mới hỏi ông sử dụng chung đường nước trên.

Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu ông giao trả lại đường nước nêu trên thì ông không đồng ý. Đối với đường mương nước tranh chấp hiện nay có cả hai người em của ông là Lê Văn N3 và Lê Văn N4 cùng sử dụng chung để lấy nước

ra vào.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T6, đồng thời ông S, bà T6 cũng là người thừa kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bà Châu Thị T4 trình bày:*

Ông, bà là anh chị em ruột với ông T. Đối với các thửa đất 165, 245 và 328 trong đó có đường nước có nguồn gốc là của cha mẹ của các anh em của ông, các thửa đất này cha mẹ của ông, bà đã cho ông T vào thời điểm mà cha của các ông bà còn sống. Việc ông P cho rằng trước đây cha của các ông, bà đã chuyển nhượng cho ông T9 là cha của ông P là không đúng. Các ông, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông T.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu B, đồng thời ông B cũng là người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kim N2 và bà Nguyễn Thị T3 trình bày:*

Đối với đường nước tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T với ông Lê Văn P có nguồn gốc ban đầu của ông Nguyễn Văn K là cha của ông Nguyễn Văn T. Đối với các thửa đất của ông P nằm cặp với đường nước đang tranh chấp theo ông biết trước đây là của ông K và ông K có sang nhượng cho ông T9 là cha của ông Lê Văn P. Và kể từ khi ông K sang 01 dãy đất cặp đường nước cho ông T9 thì đường mương tranh chấp trên được gia đình ông K và ông T9 sử dụng chung để lấy nước ra vào nuôi tôm sú. Theo ông thì khi gia đình ông K sang đất nêu trên cho ông T9 thì không có sang đường mương nước trên cho ông T9. Vì ông K chỉ có 01 đường nước trên, mặt khác ông K cũng còn 01 dãy đất nằm cặp đường nước.

Đối với phần đường mương nước đang tranh chấp giữa ông T và ông P nêu trên trong đó có một phần diện tích thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09 nằm sát ranh với phần đất của gia đình ông từ phía lộ nhựa trở vào. Mặc dù phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha của ông là ông Đỗ Văn T10 đứng tên (hiện ông và vợ của ông tên Lưu Thị T11 được gia đình tặng cho và được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009). Nhưng đoạn đường mương nước trên không phải là của gia đình ông và khi Tòa án giải quyết cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình ông. Do đó, khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa hai bên thì ông đồng ý để cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh đối với thửa đất 245 tờ bản đồ số 09 do vợ chồng ông đứng tên cho đúng với thực tế. Đối với các thửa đất 165 và 328 cùng tờ bản đồ số 09 nằm cặp đường mương nước đang tranh chấp thì ông T đã chuyển nhượng cho ông vào năm 2017, tuy nhiên không có chuyển nhượng đường nước. Việc sang nhượng có viết giấy tay và chưa làm thủ tục sang tên, hiện nay ông đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa các bên thì ông cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này đối với 02 thửa đất 165 và 328, giữa ông với ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N3 và ông Lê Văn N4 trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của ông Lê Văn P. Đường nước tranh chấp giữa ông T với ông P có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn K là cha của ông T. Tuy nhiên, trước đây khi ông K sang một dãy đất cặp đường nước (hiện ông P đang quản lý sử dụng) thì ông K sang luôn đường nước đó cho ông Lê Văn T9 là cha của các ông, vì trước đây gia đình ông T sử dụng đường nước giáp với phần đất của ông Trần M. Sau này ông T không sử dụng mới hỏi nhờ sử dụng chung đường nước đang tranh chấp hiện nay. Đường nước tranh chấp trên hiện có cả vợ và các con của các ông cùng sử dụng chung với ông P để lấy nước ra vào nuôi tôm.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chí N trình bày:* Thông nhất với lời trình bày và yêu cầu của cha là ông Lê Văn P.

*\* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Đỗ Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Trúc E, cháu Lê Thị Lệ H, bà Trần Thị T7, anh Lê Hoàng T8, cháu Lê Bảo T9 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Châu Thị T4) là ông Nguyễn Văn X, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.*

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST, ngày 15/3/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ: Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P trả lại cho ông diện tích đường mương thoát nước tranh chấp 1.471,5m<sup>2</sup> tại thửa số 165, 245 và 328, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng;

- Buộc bị đơn ông Lê Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chí N, bà Trần Thị T2, ông Lê Văn N4, ông Lê Văn N3, bà Nguyễn Thị Trúc E, cháu Lê Thị Lệ H, bà Trần Thị T7, anh Lê Hoàng T8 và cháu Lê Bảo T9 trả lại

cho ông Nguyễn Văn T diện tích đường mương thoát nước tranh chấp  $1.471,5\text{m}^2$  tại thửa số 165, 245 và 328, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.

Phần đường mương tranh chấp có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp lộ N có số đo 3,37m (đo từ mép đường mương ở Hướng Nam kéo về mép đường mương của Hướng Bắc);

- Hướng Tây giáp phần đường mương còn lại của ông K2 và ông P (đo từ mép mương hướng Nam giáp đất ông P kéo qua mép mương Hướng Bắc giáp đất ông T có số đo 3,71m;

- Hướng Nam giáp đất bà Châu Thị N5, giáp thửa 167 có số đo 13,60m + 12,28m + 9,41m + 15m + 84,85m + 9,46m + 5,68m + 5,22m + 3,54m + 10,01m + 15,58m + 141,10m + 27,0m + 6,20m + 1,33m + 1,03m + 2,21m + 3,86m (đo từ Hướng Đông giáp lộ kéo về Hướng Tây phần mương còn lại);

- Hướng Bắc giáp đất ông T10 (nay là ông B, bà T11) thửa 245; giáp thửa 165, 328 là đất ao tôm của ông Nguyễn Văn T có số đo 14,58m + 11,86m + 9,55m + 15,0m + 82,40m + 3,46m + 8,70m + 9,90m + 3,82m + 1,11m + 9,17m + 156,57m + 9,27m + 23,79m + 6,15m + 3,42m + 7,89m + 2,06m (đo từ Hướng Đông giáp với lộ nhựa kéo về Hướng Tây giáp với phần đường mương còn lại).

Diện tích:  $1.471,5\text{m}^2$ . Trong đó, có  $459,4\text{m}^2$  thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B) cấp cho ông Đỗ Hữu B, bà Lưu Thị T11 đứng tên quyền sử dụng đất, có  $927,2\text{m}^2$  thuộc thửa 165 và  $84,9\text{m}^2$  thuộc thửa 328, cùng tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0046 QSDĐ ngày 23/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B) cấp cho Hộ Nguyễn Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất)

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc đồng ý cho bị đơn ông Lê Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N3 và ông Lê Văn N4 sử dụng chung diện tích đường nước tranh chấp có tứ cận và diện tích như đã nêu trên.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng N – Chi nhánh thị xã B, bà Lưu Thị T11 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu B, về việc đồng ý cho Ủy ban nhân dân thị xã B điều chỉnh cho đúng với thực tế cho ông Nguyễn Văn T phần diện tích tranh chấp  $459,4\text{m}^2$  thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, thuộc giấy chứng nhận QSD đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B), tỉnh Sóc Trăng, cấp cho ông Đỗ Hữu B và bà Lưu Thị T11 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B điều chỉnh đúng với diện tích đất thực tế mà ông T đang sử dụng đối với phần diện tích  $459,4\text{m}^2$  thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận QSD đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy

ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B), tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Đỗ Hữu B và bà Lưu Thị T11 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29-3-2022, bị đơn Lê Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn T, vì các căn cứ sau:

- Vào năm 1990, cha của ông tên Lê Văn T9 (hiện nay ông T9 đã chết) có sang 01 dãy đất của ông K thuộc thửa 167 và 174, tờ bản đồ số 09 cấp đường mương nước tranh chấp khoảng gần 40 công đất tầm cây. Khi sang thì ông K sang cho cha của ông luôn đường nước để sử dụng. Khi cha của ông sang đất của ông K thì hai bên có làm giấy tay nhưng hiện nay bị thất lạc mất do thời gian quá lâu. Tuy nhiên, việc mua bán có một số người ở địa phương chứng kiến.

- Khoảng năm 2000, ông K là cha của ông T có hỏi ông sử dụng nhờ đường mương nước từ bờ đập chạy trở ra lộ nhựa hiện nay chứ không phải nhờ sử dụng chung hết con mương như tranh chấp hiện nay. Đến khoảng năm 2008, năm 2009 thì ông T xin sử dụng chung sỏ và lấy nước từ bờ đập đập ngang chạy dài cho đến căn chòi của ông có cây me lớn. Lý do việc gia đình ông K xin sử dụng đường nước nhờ của gia đình ông là do trước đây ông K có sang cho ông Đỗ Văn T10 (cha của ông Đỗ Hữu B) một thửa đất cấp lộ nhựa hiện nay (nếu nhìn từ lộ nhựa vào phần đất ông T10 sang của ông K nằm bên tay phải so với đường nước). Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng năm 1996, 1997, khi đó ông T10 được cấp giấy bao trùm luôn cả đường nước mà trước đây ông K đã bán cho cha của ông và bao trùm luôn cả đường nước của ông K giáp ranh với đất của ông Trần M, thời điểm đó cha của ông và ông K có yêu cầu địa phương giải quyết và địa phương có buộc ông T10 giao trả lại đường nước cho gia đình ông, còn ông K địa phương giải quyết không chấp nhận cho ông K nên ông K không có đường nước và ông K mới hỏi ông sử dụng chung đường nước trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không rút đơn khởi kiện, ông P không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- + Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Hồng



T5, bị đơn Lê Văn P, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thị T2, Đỗ Hữu B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị T3, bà Đỗ Thị Kim N2, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T6, ông Lê Văn N3 đồng thời là người giám hộ cho cháu Lê Bảo T9 và ông Lê Văn N4 đồng thời là người giám hộ cho cháu Lê Thị Lệ H đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lê Chí N, bà Đỗ Thị Kim A, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Trúc E, bà Trần Thị T7 và anh Lê Hoàng T8 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa thực hiện nghiêm theo triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo:* Do kháng cáo của ông P không có căn cứ và ông T không đồng ý theo nội dung kháng cáo của ông P. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của ông P là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày: Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Văn K và cụ Châu Thị T4 đều đã chết có 07 người con gồm: 1- Ông Nguyễn Văn S; 2- bà Nguyễn Thị R; 3- ông Nguyễn Văn X; 4- ông Nguyễn Văn T; 5- bà Nguyễn Thị L; 6- bà Nguyễn Hồng T5 và 7- bà Nguyễn Thị T6. Lời trình bày của nguyên đơn là phù hợp với nội dung “Tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật của cụ K và cụ T4 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng. Cấp sơ thẩm không xác định ông T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của mẹ là cụ Châu Thị T4 là chưa đầy đủ. Ông T đã tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là nguyên đơn. Vì vậy, cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Cấp phúc thẩm bổ sung ông T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của mẹ là cụ Châu Thị T4 cho đầy đủ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lê Chí N, bà Đỗ Thị Kim A, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Trúc E, bà Trần Thị T4 và anh Lê Hoàng T8 vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] *Về nội dung kháng cáo:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn T vì phần đất đang tranh chấp gia đình của bị đơn đã sang (nhận chuyển nhượng) của gia đình ông T và cho gia đình ông T sử dụng chung đường nước nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không đồng ý theo nội dung kháng cáo của ông P, vì cho rằng phần đất đang tranh chấp là của gia đình nguyên đơn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng liên tục từ trước đến nay.

*Xét kháng cáo của ông P cũng như ý kiến của ông T, thì thấy rằng:*

- Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tại các thửa 167 và 174 là của ông Nguyễn Văn K là cha của ông T chuyển nhượng cho ông Lê Văn T9 là cha của ông P. Việc mua bán chuyển nhượng này đã làm thủ tục sang tên theo đúng quy định của pháp luật.

- Ông P cho rằng: Khi nhận chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên, ông T9 có mua phần đất làm đường thoát nước đang có tranh chấp nhưng ông P không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có việc mua bán chuyển nhượng đối với phần đất làm đường nước đang tranh chấp, trong khi gia đình ông T không thừa nhận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và ông P đều thừa nhận: Các phần đất của ông T, ông P cũng như của những người liên quan phía sau liền kề như gia đình ông Lê Văn N3 và ông Lê Văn N4 đều phải sử dụng đường nước đang tranh chấp tại các thửa 328 và 165 của ông T cùng thửa 245 của người liên quan Biên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Đường nước đang tranh chấp nêu trên có đoạn phía ngoài giáp lộ nhựa đi qua phần đất thuộc thửa 245, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đỗ Hữu B và bà Lưu Thị T11 vào ngày 02/11/2009. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông B đều xác nhận: Đường mương nước đang tranh chấp là của gia đình ông T và đồng ý để ông T và những người có đất phía sau như gia đình ông P và 02 em trai là ông N3 và ông N4 sử dụng chung đường nước này, cũng như đồng ý điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B và bà T11 đối với thửa 245 cho đúng thực tế sử dụng đất.

- Theo bản photo “Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ruộng” ngày 30/01/1994 giữa cụ Nguyễn Văn K và cụ Đỗ Văn T10 là cha của ông Đỗ Hữu B đối với thửa đất số 245 do ông P cung cấp cho Tòa án (bút lục số 35) ở phần phụ chú có ghi: “Ở dưới đường mương Tư T9 có quyền sử dụng thoát nước”. Như vậy, có căn cứ để xác định phần đường nước tại thửa 245, gia đình cụ K không chuyển nhượng cho gia đình cụ T10 và cụ T9, nhưng vẫn đồng ý cho gia đình cụ T9 sử dụng chung đường nước.

- Đối với phần đất đường nước đang tranh chấp, thuộc thửa số 165 và số 328 gia đình ông T đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/1996, cho hộ ông Nguyễn Văn K, là cha của ông T đã chết. Vì vậy, gia đình ông T có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Gia đình ông T đã chứng minh phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình nguyên đơn, trong khi gia đình ông P không chứng minh được phần đất đang tranh chấp là của gia đình ông P do nhận chuyển nhượng của gia đình ông T mà có. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông P phải trả phần đất tranh chấp tại các thửa 165, 328 và 245 là có căn cứ pháp luật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông T vẫn đồng ý cho gia đình ông P và 02 em trai ông P là người có liên quan ông N3 và ông N4 sử dụng phần đất đang tranh chấp làm đường thoát nước chung. Như vậy, vẫn đảm bảo về đường thoát nước cho gia đình ông P và những hộ liền kề phía sau.

Ông P không chứng minh được kháng cáo của ông P là có căn cứ, trong khi ông T không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông P. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông P.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như các phân tích đã được viện dẫn nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong phần quyết định của bản sơ thẩm đã tuyên:

*“Buộc bị đơn ông Lê Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chí N, bà Trần Thị T2, ông Lê Văn N4, ông Lê Văn N3, bà Nguyễn Thị Trúc E, cháu Lê Thị Lệ H, bà Trần Thị T7, anh Lê Hoàng T8 và cháu Lê Bảo T9 trả lại cho ông Nguyễn Văn T diện tích đường nương thoát nước tranh chấp 1.471,5m<sup>2</sup> tại thửa số 165, 245 và 328, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng”.*

Phần đất đang tranh chấp tại thửa 165 và 328 vẫn do cụ Nguyễn Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, phải tuyên giao trả cho ông T và các người thừa kế của ông K mới đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông P không được chấp nhận. Vì vậy, ông P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

#### **Tuyên xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Văn P.

**I -** Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Sóc Trăng như sau:

*Căn cứ: Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;*

*Khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

*1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P trả lại cho ông diện tích đường mương thoát nước tranh chấp 1.471,5m<sup>2</sup> tại thửa số 165, 245 và 328, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng;*

*- Buộc bị đơn ông Lê Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Chí N, bà Trần Thị T2, ông Lê Văn N4, ông Lê Văn N3, bà Nguyễn Thị Trúc E, cháu Lê Thị Lệ H, bà Trần Thị T7, anh Lê Hoàng T8 và cháu Lê Bảo T9 trả lại cho ông Nguyễn Văn T và các người thừa kế của cụ Nguyễn Văn K gồm: Ông Nguyễn Văn S; bà Nguyễn Thị R; ông Nguyễn Văn X; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Hồng T5 và bà Nguyễn Thị T6 diện tích đường mương thoát nước tranh chấp 1.471,5m<sup>2</sup> tại thửa số 165, 245 và 328, cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc ấp N, xã V, thị xã B, tỉnh Sóc Trăng.*

*Phân đường mương tranh chấp có tứ cận như sau:*

*- Hướng Đông giáp lộ N có số đo 3,37m (đo từ mép đường mương ở Hướng Nam kéo về mép đường mương của Hướng Bắc);*

*- Hướng Tây giáp phần đường mương còn lại của ông K2 và ông P (đo từ mép mương hướng Nam giáp đất ông P kéo qua mép mương Hướng Bắc giáp đất ông T có số đo 3,71m;*

*- Hướng Nam giáp đất bà Châu Thị N5, giáp thửa 167 có số đo 13,60m + 12,28m + 9,41m + 15m + 84,85m + 9,46m + 5,68m + 5,22m + 3,54m +*

10,01m + 15,58m + 141,10m + 27,0m + 6,20m + 1,33m + 1,03m + 2,21m + 3,86m (đo từ Hướng Đông giáp lộ kéo về Hướng Tây phần nương còn lại);

- Hướng Bắc giáp đất ông T10 (nay là ông B, bà T11) thửa 245; giáp thửa 165, 328 là đất ao tôm của ông Nguyễn Văn T có số đo 14,58m + 11,86m + 9,55m + 15,0m + 82,40m + 3,46m + 8,70m + 9,90m + 3,82m + 1,11m + 9,17m + 156,57m + 9,27m + 23,79m + 6,15m + 3,42m + 7,89m + 2,06m (đo từ Hướng Đông giáp với lộ nhựa kéo về Hướng Tây giáp với phần đường nương còn lại).

Diện tích: 1.471,5m<sup>2</sup>. Trong đó, có 459,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B) cấp cho ông Đỗ Hữu B, bà Lưu Thị T11 đứng tên quyền sử dụng đất, có 927,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 165 và 84,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 328, cùng tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0046 QSDĐ ngày 23/10/1996 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B) cấp cho Hộ Nguyễn Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất)

2/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc đồng ý cho bị đơn ông Lê Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N3 và ông Lê Văn N4 sử dụng chung diện tích đường nước tranh chấp có tứ cận và diện tích như đã nêu trên.

3/ Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng N – Chi nhánh thị xã B, bà Lưu Thị T11 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu B, về việc đồng ý cho Ủy ban nhân dân thị xã B điều chỉnh cho đúng với thực tế cho ông Nguyễn Văn T phần diện tích tranh chấp 459,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, thuộc giấy chứng nhận QSD đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B), tỉnh Sóc Trăng, cấp cho ông Đỗ Hữu B và bà Lưu Thị T11 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B điều chỉnh đúng với diện tích đất thực tế mà ông T đang sử dụng đối với phần diện tích 459,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 245, tờ bản đồ số 09, giấy chứng nhận QSD đất số AP 632418 ngày 02/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã B), tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Đỗ Hữu B và bà Lưu Thị T11 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Bị đơn ông Lê Văn P phải chịu số tiền 4.106.632 đồng (Bốn triệu, một trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm ba mươi hai đồng). Số tiền này do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng trước, do đó ông Lê Văn P phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông T số tiền nêu trên.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Lê Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009696 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B.

**II-** Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002357 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B. Ông P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Nam Trung**